



(V/v: Giải trình CL BCTC(Mẹ) năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2022

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**

Mã chứng khoán: **DHT**

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054

Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong báo cáo tài chính (Công ty Mẹ) đã được kiểm toán kết quả kinh doanh năm 2021 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:
Tổng số lãi sau thuế của Báo cáo tài chính năm 2021 là: 66.861.982.670 đồng so với tổng số lãi sau thuế năm 2020 là: 91.956.801.979 đồng chênh lệch giảm 25.094.819.309 đồng tương ứng giảm 27,29% lý do.

- Doanh thu thuần báo cáo tài chính của Công ty năm 2021 là 1.550.143.515.185 đồng so với doanh thu thuần báo cáo tài chính năm 2020 là 1.948.466.509.727 đồng chênh lệch giảm 398.322.994.542 đồng tương ứng giảm 20,44 %

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Tổng Giám đốc



DS. Lê Xuân Thắng



(V/v: Công bố thông tin BCTC(mẹ) năm 2021)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2022

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây
2. Mã chứng khoán: DHT
3. Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.
6. Nội dung của thông tin công bố.
Báo cáo tài chính năm 2021 (Công ty mẹ) của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính năm 2021
7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: www.hataphar.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Chinh

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



HÀ NỘI, THÁNG 02 NĂM 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 43

120224
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
KIỂM TOÁN VÀ Đ
VIỆT NAM
HÀ TÂY - T

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Lớ	Chủ tịch
Ông Lê Anh Trung	Phó chủ tịch
Bà Lê Việt Linh	Ủy viên
Ông Lê Xuân Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Cảnh Thắng	Ủy viên (Miễn nhiệm từ ngày 24/03/2021)
Ông Nguyễn Bá Lai	Ủy viên (Miễn nhiệm từ ngày 24/03/2021)
Ông Hoàng Văn Tuế	Ủy viên
Ông Hiroyasu Nishioka	Ủy viên (Bỏ nhiệm từ ngày 24/03/2021)
Ông Keisuke Oshio	Ủy viên (Bỏ nhiệm từ ngày 24/03/2021)

Ban Tổng giám đốc

Ông Lê Xuân Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Lai	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Anh Trung	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Việt Linh	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Lê Xuân Thắng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2022



Số: 31 -22/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 18/02/2022, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Quốc Tuấn

Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Huyền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2018-034-1



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		972.211.234.876	700.590.045.766
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		44.950.007.075	46.556.814.145
1.	Tiền	111	V.1.	44.950.007.075	46.556.814.145
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		350.000.000.000	-
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	350.000.000.000	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		240.158.491.573	285.195.644.333
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	118.737.314.630	242.952.807.185
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	95.055.177.431	22.923.714.871
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	32.854.858.240	21.738.613.237
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.	(6.488.858.728)	(2.419.490.960)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.7.	328.269.067.962	364.033.600.882
1.	Hàng tồn kho	141		330.230.117.713	365.994.650.633
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.961.049.751)	(1.961.049.751)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		8.833.668.266	4.803.986.406
1.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.826.754.090	4.803.986.406
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14.	6.914.176	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		233.711.456.528	189.983.266.682
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II.	Tài sản cố định	220		136.763.844.339	90.558.089.611
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	134.953.851.011	88.531.429.611
	- Nguyên giá	222		309.713.298.090	253.726.889.914
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(174.759.447.079)	(165.195.460.303)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	1.809.993.328	2.026.660.000
	- Nguyên giá	228		2.026.660.000	2.026.660.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(216.666.672)	-
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		64.931.019.021	63.328.466.585
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	64.931.019.021	63.328.466.585
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	25.893.525.000	25.893.525.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		22.743.525.000	22.743.525.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.150.000.000	3.150.000.000
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		6.123.068.168	10.203.185.486
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	6.123.068.168	10.203.185.486
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		1.205.922.691.404	890.573.312.448

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		473.441.350.381	560.542.326.512
I. Nợ ngắn hạn	310		468.745.150.381	556.013.426.512
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	107.260.510.018	254.996.009.273
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	52.797.173.538	80.283.981.644
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	5.768.654.509	4.291.675.471
4. Phải trả người lao động	314		7.012.497.292	4.662.744.294
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	178.396.201	138.572.746
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16.	551.018.116	553.132.540
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	300.559.136	876.618.110
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	289.429.199.980	204.182.460.404
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.447.141.591	6.028.232.030
II. Nợ dài hạn	330		4.696.200.000	4.528.900.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	4.696.200.000	4.528.900.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		732.481.341.023	330.030.985.936
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	732.481.341.023	330.030.985.936
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		264.088.280.000	211.273.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		264.088.280.000	211.273.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		314.934.410.617	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		77.648.648.760	38.978.366.981
4. Cổ phiếu quỹ	415		(15.130.000)	(15.130.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.963.148.976	8.963.148.976
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66.861.982.670	70.830.949.979
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		66.861.982.670	70.830.949.979
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.205.922.691.404	890.573.312.448

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Hoàng Thành


Hoàng Văn Tuế


Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.550.274.854.550	1.949.070.278.663
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	131.339.365	603.768.936
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	1.550.143.515.185	1.948.466.509.727
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.408.118.565.074	1.722.020.871.302
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		142.024.950.111	226.445.638.425
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	33.704.763.192	16.886.819.116
7 Chi phí tài chính	22	VI.6	14.075.246.461	16.242.138.635
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.993.022.062	13.323.351.965
8 Chi phí bán hàng	24	VI.9	25.876.254.960	55.395.213.547
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9	61.023.451.857	68.694.245.420
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		74.754.760.025	103.000.859.939
11 Thu nhập khác	31	VI.7	9.466.790.155	12.162.526.528
12 Chi phí khác	32	VI.8	345.441.061	-
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9.121.349.094	12.162.526.528
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		83.876.109.119	115.163.386.467
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	17.014.126.449	22.552.278.694
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	654.305.794
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		66.861.982.670	91.956.801.979

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		83.876.109.119	115.163.386.467
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		15.227.363.667	11.500.736.657
- Các khoản dự phòng	03		4.069.367.768	3.879.373.987
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(360.107.397)	(208.581.360)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.845.365.617)	(4.228.014.860)
- Chi phí lãi vay	06		13.993.022.062	13.323.351.965
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		94.960.389.602	139.430.252.856
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		54.994.195.390	(63.566.893.910)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		35.764.532.920	(29.677.620.911)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(180.044.866.507)	96.621.869.048
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.405.058.304	(7.959.926.590)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.953.198.607)	(13.368.514.164)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.445.385.190)	(22.964.796.467)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.597.840.099)	(6.116.701.879)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(26.917.114.187)	92.397.667.983
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(60.450.168.443)	(87.721.848.377)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		244.419.091	1.125.514.123
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(350.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.641.325.070	3.831.675.520
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(406.564.424.282)	(82.764.658.734)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		367.749.040.617	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		741.472.034.777	487.720.954.470
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(656.225.295.201)	(445.690.928.462)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.125.852.000)	(42.251.704.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		431.869.928.193	(221.677.992)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.611.610.276)	9.411.331.257
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		46.556.814.145	37.142.001.947
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		4.803.206	3.480.941
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	44.950.007.075	46.556.814.145

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng


Hoàng Thành


Hoàng Văn Tuế


Tổng Giám đốc
Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1911/QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 030300015 ngày 10/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội) cấp. Công ty có 22 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 thay đổi lần thứ 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27/04/2021 thì vốn điều lệ của Công ty tăng lên thành **264.088.280.000 đồng** (Hai trăm sáu mươi bốn tỷ, tám mươi tám triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là DHT.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thuốc, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Nhà thuốc, quầy thuốc, đại lý thuốc của doanh nghiệp);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế; Mua bán hóa chất và hóa chất xét nghiệm (trừ loại hóa chất Nhà nước cấm); Kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế; Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Dạy nghề; Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp; Giáo dục nghề nghiệp);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ nhà đất; Kinh doanh siêu thị; Dịch vụ nhà ở, văn phòng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (chi tiết: Xuất nhập khẩu dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng); Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Thực phẩm chức năng; thực phẩm dinh dưỡng; thực phẩm bổ dưỡng)/.

Trụ sở chính Công ty tại: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị hạch toán báo số của Công ty

- | | |
|--|--|
| 1. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây | - Địa chỉ: Tầng 4 số 10A Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội |
|--|--|

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Nghệ An - Địa chỉ: Số 18 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
3. Chi nhánh Dược phẩm Ba Vì - Địa chỉ: Thôn Vân Trai, thị trấn Tây Tăng, huyện Ba Vì, Hà Nội
4. Chi nhánh Dược phẩm Thường Tín - Địa chỉ: Số 251 Phố Ga, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, Hà Nội
5. Chi nhánh Dược phẩm Mỹ Đức - Địa chỉ: Thôn Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, Hà Nội
6. Chi nhánh Đông dược, vật tư y tế - Địa chỉ: 78 Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội
7. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Thái Bình - Địa chỉ: Lô 8/18 khu phố 2, tổ 28, Trần Hưng Đạo, Thái Bình
8. Các phân xưởng sản xuất - Địa chỉ: Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội
9. Kho thuốc xuất nhập khẩu - Địa chỉ: 101 phố Nguyễn Viết Xuân, Hà Đông, Hà Nội
10. Quầy thuốc số 37 Chương Mỹ - Địa chỉ: Xã Thủy Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội
11. Kho nguyên liệu, dược liệu, thành phẩm - Địa chỉ: Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội

Danh sách Công ty con kiểm soát trực tiếp của Công ty

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây có trụ sở chính tại số 10, ngõ 4, phố Xóm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là sản xuất thực phẩm chức năng và kinh doanh thiết bị y tế. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 50,63%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Danh sách các Công ty liên kết của Công ty

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1. Công ty TNHH Hataphar Miền Nam.	Số 62 đường Trần Văn Giáp, phường Hiệp Tân, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.	Kinh doanh máy, thiết bị, dụng cụ y tế.	48,28%	48,28%
2. Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam.	Số 80A đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.	Kinh doanh và phân phối thuốc.	49%	49%

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở, mục đích lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập là Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Công ty lập Báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (như chi tiết trình bày tại Thuyết minh số I.5.) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Công ty.

Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá đề quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 25
- Máy móc thiết bị	06 – 10
- Phương tiện vận tải	03 – 07
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06
- Tài sản cố định khác	04

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới quyền sử dụng đất lâu dài tại số 62 Trần Văn Giáp, phường Hiệp Tân, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Quyền sử dụng đất lâu dài nên Công ty không trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư Xây dựng Công trình Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc, chi phí Xây dựng hệ thống điều hòa các nhà xưởng và Xây dựng hệ thống xử lý nước thải, được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí Xây dựng Công trình nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc bao gồm chi phí dịch vụ tư vấn thiết kế, chi phí thuê đất Khu công nghiệp Hòa Lạc và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Chi phí Xây dựng hệ thống điều hòa các nhà xưởng và Xây dựng hệ thống xử lý nước thải bao gồm chi phí dịch vụ, chi phí xây dựng và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí sửa chữa nhà xưởng; công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa các nhà xưởng là chi phí sửa chữa lớn phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong không quá 3 năm.

Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí khác: là chi phí phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong không quá 3 năm.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

CÔNG TY
M HỮU
VÀ ĐINH
NAN
TP.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay. Chi phí lãi vay được xác định căn cứ vào hợp đồng vay.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng, địa điểm.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Chi khen thưởng Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Theo quy định tại Điều số 16 của Nghị định số 96/2015/NĐ-CP ngày 19/10/2015 của Chính Phủ - Quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp, Các công ty không có cổ phần, phần vốn góp nhà nước nắm giữ đã thực hiện góp vốn, mua cổ phần trước ngày 01 tháng 07 năm 2015 có quyền mua bán, chuyển nhượng, tặng, giảm phần vốn góp, số cổ phần nhưng không được làm tăng tỷ lệ sở hữu chéo hiện có. Khoản Công ty con góp vốn vào Công ty là từ trước thời điểm 01/07/2015 và cũng không tăng tỷ lệ sở hữu chéo hiện có.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hóa, thành phẩm thuốc, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tặng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Thu nhập khác của Công ty là tiền thu từ cho thuê nhà, thu thanh lý tài sản cố định, thu cho thuê nhân công, thu từ đào tạo, hợp tác kinh doanh và các khoản thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở Hợp đồng cho thuê nhà, hợp đồng bán thanh lý tài sản cố định, hóa đơn tài chính, phiếu thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán có liên quan.



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành. Công ty đang áp dụng mức thuế GTGT 10% đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh bán thực phẩm chức năng và các mặt hàng khác và 5% đối với mặt hàng thuốc thông thường.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền	44.950.007.075	46.556.814.145
<i>Tiền mặt</i>	7.673.691.144	6.566.241.585
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	37.276.315.931	39.990.572.560
Tiền gửi ngân hàng VND	37.249.390.358	39.894.099.556
Tiền gửi ngân hàng USD	21.796.656	90.754.452
Tiền gửi ngân hàng EUR	5.128.917	5.718.552
Cộng	44.950.007.075	46.556.814.145

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Ngắn hạn</i>				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tràng An (1)	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông (2)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hai Bà Trưng (3)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Cộng	350.000.000.000	350.000.000.000	-	-

(1) Bao gồm Hợp đồng tiền gửi số 320/2021/2079 ngày 01/02/2021, kỳ hạn 12 tháng, số tiền gửi 100 tỷ đồng, lãi suất 5,1%/năm và Hợp đồng tiền gửi số 320/2021/1889 ngày 29/01/2021, kỳ hạn 12 tháng, số tiền gửi 150 tỷ đồng, lãi suất 5,1%/năm.

(2) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 506-001/VAB/HDTG/2021 ngày 05/02/2021, số tiền 50 tỷ, lãi suất 7%/năm, kỳ hạn 13 tháng.

(3) Hợp đồng tiền gửi số 34/HĐTĐ-SCB-HBT.21.00 ngày 05/02/2021, số tiền 50 tỷ, lãi suất 7%/năm, kỳ hạn 14 tháng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
				VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây(i)	22.743.525.000	-	22.743.525.000	-
	22.743.525.000	-	22.743.525.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (ii)	3.150.000.000	-	3.150.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	700.000.000	-	700.000.000	-
	2.450.000.000	-	2.450.000.000	-
Cộng (*)	25.893.525.000	-	25.893.525.000	-

a) Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong năm:

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ.

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ.

(iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 14/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 2.450.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 2.450.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

Các công ty con và công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

- Tại thời điểm 31/12/2021, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Phải thu khách hàng**

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	118.737.314.630	(6.488.858.728)	242.952.807.185	(2.419.490.960)
<i>- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:</i>				
Công ty CP Dược phẩm Vinaplant	2.559.669.877	-	4.119.196.879	-
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	58.093.350	-	600.000	-
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	-	-	390.735.168	-
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	59.259.049.882	-	29.490.451.177	-
Công ty CP Y dược Pháp Âu	2.387.204.335	-	1.845.989.336	-
Công ty TNHH Trường Huy	536.527.811	-	4.426.538.990	-
Công ty CP Dược phẩm Hướng Việt	578.462.745	-	2.038.814.922	-
Công ty CP Dược phẩm Hạnh Hà	3.348.046.101	-	5.827.028.178	-
Công ty TNHH Dược phẩm STABLED	4.501.356.098	-	11.564.905.808	-
Công ty TNHH Thương mại Dược mỹ phẩm Nam Phương	-	-	5.293.043.501	-
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Vạn Xuân	-	-	5.411.106.114	-
Bệnh viện Bạch Mai	-	-	13.693.735.788	-
Bệnh viện nhi Trung Ương	-	-	5.044.612.400	-

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	95.055.177.431	22.923.714.871
<i>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</i>		
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	13.648.716.636	360.343.827
Consortio	-	1.889.895.898

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Mepro Pharmaceuticals Pvt.ltd	-	3.623.650.918
M/S fynk Pharmaceuticals	-	4.587.734.000
Rotaline Molekule	2.942.466.159	2.437.200.000
Công ty TNHH JGC Việt Nam	27.725.550.000	-
Công ty TNHH Hata International Vietnam	10.051.209.907	-
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn	2.081.656.895	-
Rotexmedica	28.583.206.371	-

5. Phải thu khác	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khác	19.666.511.240	-	4.142.573.732	-
Cửa hàng Nam Bắc	1.081.701.258	-	3.602.869.451	-
Lãi dự thu	18.049.178.082	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Trảng An	11.729.999.999	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông	3.154.794.521	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hai Bà Trưng	3.164.383.562	-	-	-
Các đối tượng khác	535.631.900	-	539.704.281	-
Tạm ứng	374.262.000	-	817.664.825	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Nguyễn Văn Phúc	-	-	100.000.000	-
Trần Hoàng Linh	10.000.000	-	318.357.625	-
Đối tượng khác	64.262.000	-	99.307.200	-
Đặt cọc, ký quỹ	12.814.085.000	-	16.778.374.680	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	12.814.085.000	-	12.814.085.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thành An	-	-	3.964.289.680	-
Cộng	32.854.858.240	-	21.738.613.237	-

(*) Khoản ký quỹ giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư đối với dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" với số tiền ký quỹ tạm tính là 12.814.085.000 đồng được thỏa thuận tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nợ xấu

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Công ty Cổ phần Dược và Ngoại thương Việt Nam	-	-	2.766.700.359	1.936.690.251
Bệnh viện Phổi Hải Dương	774.000.000	232.200.000	3.354.000.000	2.347.800.000
Bệnh viện đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	2.039.017.200	1.427.312.040	-	-
Bệnh viện quận Thủ Đức	1.774.525.000	1.219.959.500	-	-
Công ty TNHH Y tế xây dựng Miền Bắc	1.183.423.998	828.396.799	-	-
Các đối tượng khác	11.816.783.149	7.391.022.280	1.944.269.507	1.360.988.655
Cộng	17.587.749.347	11.098.890.619	8.064.969.866	5.645.478.906

7. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	85.079.224.993	-	78.263.974.171	-
Công cụ, dụng cụ	94.619.813	-	140.828.073	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	731.796.995	-	607.916.764	-
Thành phẩm	34.889.534.312	(1.961.049.751)	25.519.890.511	(1.961.049.751)
Hàng hóa	209.434.941.600	-	261.462.041.114	-
Cộng	330.230.117.713	(1.961.049.751)	365.994.650.633	(1.961.049.751)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng hệ thống xử lý nước thải	760.039.000	760.039.000
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc (*)	64.170.980.021	62.568.427.585
Cộng	64.931.019.021	63.328.466.585

(*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường năm số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết đại Hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar".

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2021	116.254.499.415	123.522.155.459	7.429.761.086	6.081.191.454	439.282.500	253.726.889.914	
Mua trong năm	-	41.916.301.118	-	-	-	41.916.301.118	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16.931.314.889	-	-	-	-	16.931.314.889	
Phân loại lại	-	326.802.510	-	(326.802.510)	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.678.828.108)	-	(1.358.062.477)	-	(6.036.890.585)	
Tặng khác	-	3.175.682.754	-	-	-	3.175.682.754	
Số dư ngày 31/12/2021	133.185.814.304	164.262.113.733	7.429.761.086	4.396.326.467	439.282.500	309.713.298.090	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2021	68.082.582.279	87.376.952.973	3.620.262.123	6.081.191.454	34.471.474	165.195.460.303	
Khấu hao trong năm	3.878.864.723	10.263.227.995	758.783.649	-	109.820.628	15.010.696.995	
Phân loại lại	-	15.308.471	311.494.039	(326.802.510)	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.589.271.482)	-	(1.358.062.477)	-	(5.947.333.959)	
Tặng khác	-	500.623.740	-	-	-	500.623.740	
Số dư ngày 31/12/2021	71.961.447.002	93.566.841.697	4.690.539.811	4.396.326.467	144.292.102	174.759.447.079	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2021	48.171.917.136	36.145.202.486	3.809.498.963	-	404.811.026	88.531.429.611	
Tại ngày 31/12/2021	61.224.367.302	70.695.272.036	2.739.221.275	-	294.990.398	134.953.851.011	

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2021: 128.285.717.842 VND (Tại thời điểm 31/12/2020: 121.337.089.073 VND).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND	
			Tổng cộng	
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2021	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000	
Mua trong năm	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2021	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000	
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2021	-	-	-	
Khấu hao trong năm	216.666.672	-	216.666.672	
Số dư ngày 31/12/2021	216.666.672	-	216.666.672	
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2021	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000	
Tại ngày 31/12/2021	433.333.328	1.376.660.000	1.809.993.328	

11. Chi phí trả trước

Dài hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.344.251.343		1.506.584.873	
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	4.746.816.825		8.664.600.613	
Chi phí thuê cửa hàng	32.000.000		32.000.000	
Cộng	6.123.068.168		10.203.185.486	

12. Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	107.260.510.018	107.260.510.018	254.996.009.273	254.996.009.273
- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:				
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	1.197.317.650	1.197.317.650	20.618.380.006	20.618.380.006
Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Đông Âu	3.395.207.117	3.395.207.117	4.846.142.347	4.846.142.347
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	11.404.733.210	11.404.733.210	11.148.329.583	11.148.329.583

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH Y dược Quang Minh	2.258.472.304	2.258.472.304	12.290.096.972	-
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Minh Hiền	1.105.472.086	1.105.472.086	30.520.731.391	30.520.731.391
TTY Biopharm Company Limited	-	-	14.788.195.121	14.788.195.121
Pharmametics products a division of max Boicare	32.890.852.899	32.890.852.899	99.419.992.202	99.419.992.202
Saehan Pharm Co., ltd	5.688.566.370	5.688.566.370	1.418.629.395	1.418.629.395
Dong Sung Pharm Co.,Ltd	9.295.826.674	9.295.826.674	1.995.549.352	1.995.549.352

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	52.797.173.538	80.283.981.644
<i>- Trong đó một số khoản người mua trả trước có số dư lớn:</i>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Bắc Sơn	7.762.806.668	5.799.847.408
Công ty Cổ Phần Thương mại và Dược phẩm T&T	1.000.000.000	2.315.818.420
Công ty Cổ phần Dược phẩm Lyon - Pháp	-	948.921.786

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2021
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	5.677.944	5.225.647	5.677.944	5.225.647
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	48.825.623.001	48.825.623.001	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.884.286.202	2.884.286.202	-
Thuế TNDN	3.754.975.097	17.014.126.449	15.445.385.190	5.323.716.356
Thuế Thu nhập cá nhân	531.022.430	2.422.015.765	2.513.325.689	439.712.506
Thuế tài nguyên	-	14.811.840	14.811.840	-
Thuế đất	-	3.524.820.980	3.524.820.980	-
Các loại thuế khác	-	86.766.981	86.766.981	-
Cộng	4.291.675.471	74.777.676.865	73.300.697.827	5.768.654.509

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	6.914.176	6.914.176
Cộng	-	-	6.914.176	6.914.176
15. Chi phí phải trả				
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Ngắn hạn				
Lãi vay phải trả			178.396.201	138.572.746
Cộng			178.396.201	138.572.746
16. Doanh thu chưa thực hiện				
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Ngắn hạn				
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm			551.018.116	553.132.540
Cộng			551.018.116	553.132.540
17. Phải trả khác				
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
a) Ngắn hạn				
Các khoản bảo hiểm			151.481.195	525.579.945
Các khoản phải trả, phải nộp khác			149.077.941	351.038.165
b) Dài hạn				
Nhận ký cược, ký quỹ			4.696.200.000	4.528.900.000
Cộng			4.996.759.136	5.405.518.110

10120
CÔNG
RÁCH NH
IỂM TOÁN
VIỆT
TỰ GIẤY

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

18.1. Vay

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	19.455.954.911	19.455.954.911	77.242.164.907	73.631.713.332	15.845.503.336	15.845.503.336
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	14.237.649.719	14.237.649.719	94.543.479.257	105.642.744.138	25.336.914.600	25.336.914.600
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (3)	-	-	-	9.279.760.606	9.279.760.606	9.279.760.606
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (4)	44.610.888.325	44.610.888.325	161.701.624.225	157.245.546.478	40.154.810.578	40.154.810.578
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hà Nội 2 (5)	39.911.696.857	39.911.696.857	91.007.913.612	61.944.400.755	10.848.184.000	10.848.184.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (6)	102.130.557.831	102.130.557.831	237.716.530.397	135.585.972.566	-	-
Vay cá nhân (7)	69.082.452.337	69.082.452.337	79.260.322.379	112.895.157.326	102.717.287.284	102.717.287.284
Cộng	289.429.199.980	289.429.199.980	741.472.034.777	656.225.295.201	204.182.460.404	204.182.460.404

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2021-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2021, hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 0909/2019-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 10/09/2020), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mười (10) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mười (10) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/09/2022; khoản vay không có tài sản bảo đảm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 24/21/QLN/HM/VCBTHN ngày 28/06/2021 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 24/21/QLN/CTD/VCBTHN ngày 28/06/2021, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 12/20/KT/HM/VCBTHN ngày 19/05/2020), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng số 44253.20.059.2665152.TD ngày 25/09/2020; hạn mức cho vay là 110 tỷ đồng (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 20486.19.059.2665152.TD ngày 12/06/2019); mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phẩm của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/05/2020; tài sản bảo đảm phát sinh khi dư nợ khoản vay lớn hơn 80 tỷ đồng là hàng tồn kho luân chuyển, hàng hóa hình thành từ phương án đảm bảo cho nghĩa vụ phát sinh thêm, chi tiết theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019 và Phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/04 ngày 12/10/2021, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay được quy định tại từng thời điểm nhận nợ và được thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh 3 tháng một lần, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 1505-LAV ngày 24/12/2020, hạn mức cho vay là 40 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng năm 2020 - 2021, lãi suất vay là 4% đối với các khoản vay trước ngày 26/02/2021 và được quy định tại từng thời điểm nhận nợ đối với các khoản vay, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 05 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/177578/HETDHM ngày 09/03/2021; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 100 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 05 tháng/khoản vay; thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (7) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay 03 tháng đến 12 tháng; lãi suất 12%/năm đối với cá nhân là các Cổ đông và đối với các cá nhân thì lãi suất khoản vay dưới 03 tháng là 2%/năm, từ 03 tháng đến 06 tháng là 4%/năm, từ 06 tháng đến 12 tháng là 5,1%/năm.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2020	211.273.650.000	-	22.715.239.593	(15.130.000)	48.249.072.579	282.222.832.172
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	91.956.801.979	91.956.801.979
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(4.525.038.830)	(4.525.038.830)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.335.054.361)	(6.335.054.361)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(42.251.704.000)	(42.251.704.000)
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận	-	-	16.263.127.388	-	(16.263.127.388)	-
Số dư ngày 31/12/2020	211.273.650.000	-	38.978.366.981	(15.130.000)	70.830.949.979	321.067.836.960
Tăng vốn trong năm nay (*)	52.814.630.000	314.934.410.617	-	-	-	367.749.040.617
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	66.861.982.670	66.861.982.670
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(4.597.840.099)	(4.597.840.099)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.436.976.101)	(6.436.976.101)
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	(21.125.852.000)	(21.125.852.000)
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận (***)	-	-	38.670.281.779	-	(38.670.281.779)	-
Số dư ngày 31/12/2021	264.088.280.000	314.934.410.617	77.648.648.760	(15.130.000)	66.861.982.670	723.518.192.047

(*) Vốn tăng từ khoản thu tiền phát hành cổ phiếu cho nhà đầu tư ASKA Pharmaceutical Co., Ltd theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 88/BB-DHT ngày 14/09/2020, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 882/NQ-DHT ngày 14/09/2020 với số lượng cổ phiếu phát hành thêm 5.281.463 cổ phiếu, mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng. Thông báo số 544/TB-SGDHN ngày 09/03/2021 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

(**) Công ty chia cổ tức theo Nghị quyết số 276/NQ-DHT ngày 24/03/2021 của Đại Hội đồng cổ đông thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2020.

(***) Công ty sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 276/NQ-DHT ngày 24/03/2021 của Đại hội đồng cổ đông.



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	11.063.810.000	11.063.810.000
ASKA Pharmaceutical Co.,Ltd	65.754.210.000	-
Lê Văn Lớ	16.499.970.000	16.499.970.000
Ngô Văn Chinh	7.206.470.000	7.206.470.000
Hoàng Văn Tuế	11.738.060.000	11.738.060.000
Lê Việt Linh	18.649.950.000	18.649.950.000
Nguyễn Như Hoa	8.910.000.000	8.910.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	560.100.000	8.610.000.000
Lê Anh Trung	10.947.640.000	15.837.320.000
Lê Xuân Thắng	11.430.290.000	11.430.290.000
Các cổ đông khác	101.327.780.000	101.327.780.000
Cộng	264.088.280.000	211.273.650.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	211.273.650.000	211.273.650.000
Vốn góp tăng trong năm	52.814.630.000	-
Vốn góp cuối năm	264.088.280.000	211.273.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	21.125.852.000	42.251.704.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	26.408.828	21.127.365
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.408.828	21.127.365
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.408.828	21.127.365
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.513	1.513
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.407.315	21.125.852
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.407.315	21.125.852

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

e) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: (*)
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

(*) Ngày 24/12/2021, Công ty thông báo tạm ứng cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10%/cổ phiếu và ngày đăng ký cuối cùng nhận cổ tức là ngày 12/01/2022 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 24/12/2021 về việc tạm ứng cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt.

f) Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2021
Quỹ đầu tư phát triển	8.963.148.976	-	-	8.963.148.976
Cộng	8.963.148.976	-	-	8.963.148.976

Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty và các mục đích khác.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2021	01/01/2021
USD	964,44	3.952,72
EUR	204,38	204,38

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	1.078.305.645.210	1.379.758.989.614
Doanh thu bán thành phẩm	471.969.209.340	569.311.289.049
Cộng	1.550.274.854.550	1.949.070.278.663

b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Hàng bán bị trả lại	131.339.365	603.768.936
Cộng	131.339.365	603.768.936

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	1.078.305.645.210	1.379.758.989.614
Doanh thu thuần bán thành phẩm	471.837.869.975	568.707.520.113
Cộng	1.550.143.515.185	1.948.466.509.727

4. Giá vốn bán hàng

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.047.950.070.150	1.311.584.818.836
Giá vốn của thành phẩm đã bán	360.168.494.924	408.618.246.616
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.817.805.850
Cộng	1.408.118.565.074	1.722.020.871.302

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	18.141.840.652	77.280.520
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.548.662.500	3.754.395.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	72.570.739	954.365.732
Lãi bán hàng trả chậm	11.295.205.716	11.699.214.806
Doanh thu tài chính khác	286.376.188	192.981.698
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	360.107.397	208.581.360
Cộng	33.704.763.192	16.886.819.116

6. Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
a) Các khoản chi phí tài chính phát sinh trong năm	14.075.246.461	16.369.585.273
Chi phí lãi vay	13.993.022.062	13.323.351.965
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	82.224.399	3.046.233.308
b) Các khoản ghi giảm chi phí tài chính phát sinh trong năm	-	(127.446.638)
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	(127.446.638)
Cộng	14.075.246.461	16.242.138.635

7. Thu nhập khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	154.862.465	396.339.341
Thu nhập từ cho thuê nhà	8.367.709.087	7.887.532.152



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thu từ đào tạo	351.008.179	147.227.273
Cho thuê nhân công	-	477.154.091
Xử lý công nợ	-	3.179.169.671
Thu từ hỗ trợ vận chuyển	223.011.500	-
Thu nhập khác	370.198.924	75.104.000
Cộng	9.466.790.155	12.162.526.528
8. Chi phí khác		
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế	268.667.976	-
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	76.773.085	-
Cộng	345.441.061	-
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	25.876.254.960	55.395.213.547
Chi phí nhân viên bán hàng	13.241.669.989	34.575.699.062
Chi phí vật liệu, bao bì	412.911.497	1.680.291.097
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	341.839.043	616.507.711
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.148.182.833	1.166.674.471
Chi phí bảo hành	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	504.324.634	1.474.620.632
Chi phí bằng tiền khác	10.227.326.964	15.881.420.574
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	61.023.451.857	68.874.699.021
Chi phí nhân viên quản lý	28.647.462.986	31.585.455.532
Chi phí vật liệu quản lý	2.636.399.177	3.427.914.070
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.562.159.273	2.169.166.833
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.246.657.612	2.647.083.304
Thuế, phí và lệ phí	3.559.635.820	3.380.952.020
Chi phí dự phòng	3.429.973.620	2.419.490.960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.625.856.937	6.678.791.282
Chi phí bằng tiền khác	16.315.306.432	16.565.845.020
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(180.453.601)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(180.453.601)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	323.613.966.495	335.288.962.158
Chi phí nhân công	61.710.185.873	87.753.705.823
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.227.363.667	11.500.736.657
Chi phí dự phòng	3.429.973.620	2.239.037.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.821.383.902	9.097.064.704
Chi phí khác bằng tiền	50.240.023.620	56.342.350.159
Cộng	457.042.897.177	502.221.856.860

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	83.876.109.119	115.163.386.467
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.548.662.500)	(3.754.395.000)
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3.873.108.137	4.475.216.204
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	-	(3.122.814.200)
Hoàn nhập chi phí dự phòng đã nộp thuế	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	84.200.554.756	112.761.393.471
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm	16.840.110.951	22.552.278.694
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	174.015.498	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.014.126.449	22.552.278.694

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tặng vốn khác của chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối	38.670.281.779	16.263.127.388
Đầu tư góp vốn liên kết bằng công nợ phải thu	-	2.450.000.000
Chuyển Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng sang TSCĐ hữu hình	3.175.682.754	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	741.472.034.777	487.720.954.470
---	-----------------	-----------------

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	656.225.295.201	445.480.928.462
Tiền trả nợ gốc vay trái phiếu	-	210.000.000

VIII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	Công ty con
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	Công ty liên kết
Ông Lê Văn Lớ	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Bá Lai	Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 24/03/2021)
Ông Lê Xuân Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Tuế	Ủy viên HĐQT
Ông Lê Anh Trung	Ủy viên HĐQT
Bà Lê Việt Linh	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Cảnh Thắng	Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 24/03/2021)
Ông Lê Văn Thành	Em ông Lê Xuân Thắng
Bà Nguyễn Như Hoa	Vợ ông Nguyễn Cảnh Thắng

2.1. Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
a) Mua hàng		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	2.105.750.450	4.283.607.870
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	109.759.546.428	54.823.931.067

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Bán hàng

Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	2.028.061.261	8.534.613.414
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	-	10.663.114.114
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	183.822.922.907	92.136.622.637

c) Cổ tức được chia

Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	3.128.662.500	3.754.395.000
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	175.000.000	-
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	245.000.000	-

d) Chi phí lãi vay

Ông Lê Văn Lớ	1.061.463.898	888.149.006
Ông Nguyễn Bá Lai	106.659.389	121.603.196
Ông Lê Xuân Thắng	722.259.432	655.998.370
Ông Hoàng Văn Tuế	389.490.405	361.445.712
Ông Lê Anh Trung	548.675.696	558.375.929
Bà Lê Việt Linh	678.572.383	686.722.325
Ông Nguyễn Cảnh Thắng	-	7.038.891
Ông Lê Văn Thành	-	88.898.756
Bà Nguyễn Như Hoa	135.812.938	35.238.387

2.2. Số dư với các bên liên quan

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Phải thu khách hàng		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	58.093.350	600.000
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	-	390.735.168
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	59.259.049.882	29.490.451.177
b) Phải trả người bán		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	90.443.730	402.198.217
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	11.404.733.210	11.148.329.583
c) Vay		
Ông Lê Văn Lớ	16.214.371.170	7.816.057.229
Ông Nguyễn Bá Lai	1.294.291.316	1.221.010.130
Ông Lê Xuân Thắng	4.730.535.000	14.886.035.000
Ông Hoàng Văn Tuế	3.201.291.000	3.201.291.000
Ông Lê Anh Trung	4.748.572.455	4.748.572.455

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Bà Lê Việt Linh	5.086.350.000	6.561.459.513
Bà Nguyễn Như Hoa	2.250.000.400	200.000.400

2.3. Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

		Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Thu nhập của Ban giám đốc và thành viên quản lý khác	Chức danh	5.623.003.300	5.430.109.750
Lê Văn Lớ	Chủ tịch HĐQT	1.084.647.700	1.021.263.100
Nguyễn Cảnh Thắng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 24/03/2021)	16.161.600	49.919.500
Lê Xuân Thắng	Tổng Giám đốc	977.640.500	914.120.450
Nguyễn Bá Lai	Phó Tổng giám đốc	859.703.000	884.717.500
Lê Anh Trung	Phó Tổng giám đốc	922.175.700	902.125.700
Lê Việt Linh	Phó Tổng giám đốc	937.734.300	879.463.250
Hoàng Văn Tuế	Kế toán trưởng	824.940.500	778.500.250
Thù lao thành viên của Hội đồng quản trị	Chức danh	4.206.605.590	4.123.341.381
Lê Văn Lớ	Chủ tịch HĐQT	770.193.320	722.661.243
Lê Anh Trung	Phó chủ tịch	932.346.980	922.426.256
Lê Việt Linh	Thành viên HĐQT	720.352.240	712.784.089
Lê Xuân Thắng	Thành viên HĐQT	827.916.180	819.177.406
Nguyễn Cảnh Thắng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 24/03/2021)	322.381.240	318.765.568
Nguyễn Bá Lai	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 24/03/2021)	132.414.810	131.581.480
Hoàng Văn Tuế	Thành viên HĐQT	501.000.820	495.945.339
Hiroyasu Nishioka	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 24/03/2021)	-	-
Keisuke Oshio	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 24/03/2021)	-	-
Tiền lương, thù lao của Ban kiểm soát	Chức danh	391.234.509	401.697.451
Ngô Văn Chinh	Trưởng Ban kiểm soát	311.885.520	322.622.011
Đặng Đình Dự	Thành viên Ban kiểm soát	46.984.850	46.768.478
Nguyễn Hà Đệ	Thành viên Ban kiểm soát	32.364.139	32.306.962
Cộng		10.220.843.399	9.955.148.582

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất thuốc và kinh doanh thuốc. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và tài sản dài hạn khác cũng như các khoản nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Sản xuất thuốc		Kinh doanh thuốc		Tổng bộ phận đã báo cáo		Loại trừ	Đơn vị tính: VND
	(1)	(2)	(3 = 1 + 2)	(4)	(5 = 3 - 4)			
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	471.837.869.975	1.078.305.645.210	1.550.143.515.185	-	1.550.143.515.185	-	1.550.143.515.185	
Giá vốn từ hoạt động kinh doanh	360.168.494.924	1.047.950.070.150	1.408.118.565.074	-	1.408.118.565.074	-	1.408.118.565.074	
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	111.669.375.051	30.355.575.060	142.024.950.111	-	142.024.950.111	-	142.024.950.111	
Tỷ lệ lãi gộp trên doanh doanh	23,67%	2,82%	9,16%	-	9,16%	-	9,16%	

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Sản xuất thuốc		Kinh doanh thuốc		Tổng bộ phận đã báo cáo		Loại trừ	Đơn vị tính: VND
	(1)	(2)	(3 = 1 + 2)	(4)	(5 = 3 - 4)			
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	568.707.520.113	1.379.758.989.614	1.948.466.509.727	-	1.948.466.509.727	-	1.948.466.509.727	
Giá vốn từ hoạt động kinh doanh	410.436.052.466	1.311.584.818.836	1.722.020.871.302	-	1.722.020.871.302	-	1.722.020.871.302	
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	158.271.467.647	68.174.170.778	226.445.638.425	-	226.445.638.425	-	226.445.638.425	
Tỷ lệ lãi gộp trên doanh doanh	27,83%	4,94%	11,62%	-	11,62%	-	11,62%	

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.18. trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền).

Công nợ tài chính

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản vay	289.429.199.980	204.182.460.404
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	44.950.007.075	46.556.814.145
Nợ thuần	244.479.192.905	157.625.646.259
Vốn chủ sở hữu	732.481.341.023	330.030.985.936
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	33%	48%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.950.007.075	46.556.814.145
Phải thu khách hàng và phải thu khác	145.103.314.142	262.271.929.462
Các khoản đầu tư tài chính	350.000.000.000	-
Cộng	540.053.321.217	308.828.743.607
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	289.429.199.980	204.182.460.404
Phải trả người bán và phải trả khác	112.257.269.154	260.401.527.383
Chi phí phải trả	178.396.201	138.572.746
Cộng	401.864.865.335	464.722.560.533

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
31/12/2021	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	107.561.069.154	4.696.200.000	112.257.269.154
Chi phí phải trả	178.396.201	-	178.396.201
Các khoản vay	289.429.199.980	-	289.429.199.980

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

01/01/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	255.872.627.383	4.528.900.000	260.401.527.383
Chi phí phải trả	138.572.746	-	138.572.746
Các khoản vay	204.182.460.404	-	204.182.460.404

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.950.007.075	-	44.950.007.075
Phải thu khách hàng và phải thu khác	145.103.314.142	-	145.103.314.142
Các khoản đầu tư tài chính	350.000.000.000	-	350.000.000.000

01/01/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.556.814.145	-	46.556.814.145
Phải thu khách hàng và phải thu khác	262.271.929.462	-	262.271.929.462
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-

5. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Hoàng Thành


Hoàng Văn Tuế



Lê Xuân Thắng